

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN -  
HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, Số 25 Lý Thường Kiệt  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 39

5  
NG  
BÁ  
SÀI G  
VN  
0112  
CÔNG  
TN  
ELOC  
VIỆT  
V.G. Đ

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, Số 25 Lý Thường Kiệt  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2019)
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Mai Anh Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2019)
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2019)
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2020)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Số: *1107* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2020, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 4 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Phạm Tuấn Linh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.979.622.117.147</b>	<b>1.453.365.748.492</b>
<b>(100=110+120+130+140+150+190)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>30.598.773.973</b>	<b>72.414.817.708</b>
1. Tiền	111		26.598.773.973	27.414.817.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	45.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>301.230.059.440</b>	<b>227.338.121.840</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		102.919.592.858	116.719.741.705
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.789.533.418)	(13.481.619.865)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		215.100.000.000	124.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.336.463.377.664</b>	<b>793.853.674.139</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	311.262.292.505	178.817.966.612
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		310.286.834.405	177.708.508.512
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		975.458.100	1.109.458.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.243.177.338	6.217.622.129
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.080.127.654.081	671.799.460.197
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(64.195.011.575)	(63.496.640.114)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.025.265.315	515.265.315
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>738.699.636</b>	<b>502.021.069</b>
1. Hàng tồn kho	141		738.699.636	502.021.069
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>93.081.498.142</b>	<b>40.464.790.524</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	86.188.161.989	32.721.072.168
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		83.112.422.229	28.213.760.615
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.075.739.760	4.507.311.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.870.942.093	5.694.003.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	2.022.394.060	2.049.714.963
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>16</b>	<b>217.509.708.292</b>	<b>318.792.323.212</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		74.281.972.490	141.260.916.737
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		143.227.735.802	177.531.406.475

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>595.824.191.452</b>	<b>635.114.458.158</b>
(200=210+220+230+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.683.187.628</b>	<b>15.940.200.870</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.683.187.628	15.940.200.870
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		16.032.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		5.651.187.628	9.940.200.870
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.006.787.281</b>	<b>15.023.510.978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.938.787.281	14.818.205.426
<i>Nguyên giá</i>	222		32.598.588.285	32.529.978.739
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(19.659.801.004)	(17.711.773.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	68.000.000	205.305.552
<i>Nguyên giá</i>	228		2.186.000.000	2.186.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.118.000.000)	(1.980.694.448)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>9.287.394.040</b>	<b>9.841.865.324</b>
1. Nguyên giá	231		13.861.782.136	13.861.782.136
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.574.388.096)	(4.019.916.812)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>537.117.191.099</b>	<b>584.022.451.099</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.423.858.150	36.423.858.150
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	126.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		439.693.332.949	421.598.592.949
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		61.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.729.631.404</b>	<b>10.286.429.887</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.382.370.146	7.538.710.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	3.347.261.258	2.747.719.499
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.575.446.308.599</b>	<b>2.088.480.206.650</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.545.601.177.075</b>	<b>1.071.907.243.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.545.128.974.205</b>	<b>1.071.350.797.004</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	211.119.674.138	203.847.216.201
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		205.275.004.839	201.475.890.391
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.844.669.299	2.371.325.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.483.040.477	3.713.558.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.672.993.917	6.062.657.124
4. Phải trả người lao động	314		26.177.232.686	6.975.414.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34.406.380.111	19.966.949.563
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.663.188.566	8.672.550.903
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	19.817.821.993	25.439.812.166
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	17.882.465.396	13.866.828.542
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.093.252.780	863.339.899
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	1.201.812.924.141	781.942.469.343
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		840.681.281.376	471.338.762.019
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		317.561.556.502	281.108.169.850
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		43.570.086.263	29.495.537.474
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>472.202.870</b>	<b>556.446.199</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	472.202.870	445.102.870
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	11	-	111.343.329
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.029.845.131.524</b>	<b>1.016.572.963.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.029.845.131.524</b>	<b>1.016.572.963.447</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		8.515.507.126	7.840.403.078
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.826.976.910	7.229.912.881
4.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		7.000.000.000	3.000.000.000
4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.826.976.910	4.229.912.881
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.575.446.308.599</b>	<b>2.088.480.206.650</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	93.427.938.113	71.291.287.881
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	11.846,75	-

**Nguyễn Thị Ngân**  
Người lập biểu**Vũ Đức Trung**  
Phó Tổng Giám đốc**Bùi Trung Kiên**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.010.128.873.641	597.194.307.433
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	2.118.148.709	1.928.379.876
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	310.544.619.157	215.040.780.244
4. Thu nhập khác	13	2.185.248.167	1.520.321.029
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.193.529.207.610	723.101.970.749
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	554.471.284	554.471.282
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.109.659.380	16.986.180.622
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	109.636.946.046	71.375.693.606
9. Chi phí khác	24	355.409.484	236.341.044
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>12.791.195.870</b>	<b>3.429.131.279</b>
<b>(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>			
11. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(710.885.088)	(1.023.408.596)
<b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>13.502.080.958</b>	<b>4.452.539.875</b>
<b>(60=50-52)</b>			

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>1.167.432.657.733</b>	<b>740.818.105.962</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.472.994.795.239	871.192.893.507
- Phí nhận Lái bảo hiểm	01.2		63.780.381.851	33.932.182.186
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		369.342.519.357	164.306.969.731
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>19</b>	<b>196.299.242.488</b>	<b>184.374.682.557</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		129.320.298.241	271.976.293.738
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(66.978.944.247)	87.601.611.181
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>971.133.415.245</b>	<b>556.443.423.405</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 =04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>38.995.458.396</b>	<b>40.750.884.028</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		38.905.754.367	40.637.802.593
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		89.704.029	113.081.435
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>1.010.128.873.641</b>	<b>597.194.307.433</b>
<b>6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>533.634.889.791</b>	<b>405.993.266.807</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		542.900.428.027	426.604.778.473
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			502.481.137.191	405.719.782.306
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			40.419.290.836	20.884.996.167
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		9.265.538.236	20.611.511.666
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>148.568.310.179</b>	<b>93.681.608.508</b>
<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>20</b>	<b>36.453.386.652</b>	<b>28.093.876.454</b>
<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>(34.303.670.673)</b>	<b>36.633.633.325</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>20</b>	<b>455.823.636.937</b>	<b>303.771.901.428</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>14.074.548.789</b>	<b>6.331.487.820</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>21</b>	<b>723.631.021.884</b>	<b>412.998.581.501</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		87.319.215.988	33.286.371.049
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		636.311.805.896	379.712.210.452

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.193.529.207.610	723.101.970.749
14. (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		(183.400.333.969)	(125.907.663.316)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2.118.148.709	1.928.379.876
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		554.471.284	554.471.282
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		1.563.677.425	1.373.908.594
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	310.544.619.157	215.040.780.244
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	8.109.659.380	16.986.180.622
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		302.434.959.777	198.054.599.622
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	109.636.946.046	71.375.693.606
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		10.961.357.187	2.145.151.294
23. Thu nhập khác	31		2.185.248.167	1.520.321.029
24. Chi phí khác	32		355.409.484	236.341.044
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.829.838.683	1.283.979.985
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.791.195.870	3.429.131.279
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	11	(710.885.088)	(1.023.408.596)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.502.080.958	4.452.539.875

  
Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu

  
Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc

  
  
Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.734.252.716.027	1.080.248.204.417
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.319.638.955.919)	(930.873.529.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(166.327.741.281)	(110.904.853.532)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.600.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	113.532.064.673	179.351.502.332
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(276.720.253.316)	(384.618.589.361)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>85.097.830.184</b>	<b>(168.397.265.427)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.025.046)	(205.609.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.800.893	126.450.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(508.500.000.000)	(509.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	370.500.000.000	737.180.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.684.640.000)	(171.789.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	38.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	58.534.708.911	121.809.825.502
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(124.219.155.242)</b>	<b>216.120.766.411</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(2.694.718.677)	(146.310.556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.694.718.677)</b>	<b>(146.310.556)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(41.816.043.735)</b>	<b>47.577.190.428</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>72.414.817.708</b>	<b>24.837.627.280</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>30.598.773.973</b>	<b>72.414.817.708</b>

Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu

Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC23/KDBH được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.353 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.036 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thanh lý một phần giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất, và sau khi thanh lý, Tổng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác trên báo cáo tài chính riêng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi chín (39) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 80%.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### ***Các khoản đầu tư tài chính***

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

**a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

***Dự phòng phí chưa được hưởng:***

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24.

***Dự phòng bồi thường:***

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:***

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.

**b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

***Dự phòng toán học:***

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

***Dự phòng phí chưa được hưởng:***

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 50% tổng phí bảo hiểm.

***Dự phòng bồi thường:***

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng đảm bảo cân đối:***

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất và dự phòng đảm bảo cân đối.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

5  
Đ  
C  
H  
1  
1  
12  
N  
N  
O  
T  
12

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

**Đối với các hoạt động khác**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.704.445.374	5.078.856.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.894.328.599	22.335.960.756
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	45.000.000.000
	<b>30.598.773.973</b>	<b>72.414.817.708</b>

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>102.919.592.858</b>	<b>(16.789.533.418)</b>	<b>116.719.741.705</b>	<b>(13.481.619.865)</b>
- Cổ phiếu niêm yết	<b>100.069.592.858</b>	<b>(16.789.533.418)</b>	<b>113.869.741.705</b>	<b>(13.481.619.865)</b>
+ MBB	33.205.534.004	(915.614.004)	11.033.660.904	(1.503.160.904)
+ MPC	14.955.956.575	(3.821.930.575)	-	-
+ VPB	10.695.203.080	(1.295.203.080)	4.853.549.223	(1.462.049.223)
+ BSR	10.224.463.725	(3.931.103.725)	-	-
+ ACB	9.231.827.000	(339.827.000)	1.856.781.000	(80.781.000)
+ LTG	8.732.261.713	(3.170.936.713)	8.348.447.393	(1.846.061.393)
+ QNS	7.371.645.084	(1.883.231.244)	6.500.089.710	(546.823.709)
+ SSI	4.113.028.633	(1.134.778.633)	-	-
+ ACV	1.225.836.000	(73.086.000)	-	-
+ MCG	313.837.044	(223.822.444)	313.837.044	(179.320.844)
+ SHB	-	-	39.162.415.640	-
+ NHH	-	-	12.212.077.175	(2.512.477.175)
+ FPT	-	-	11.083.954.668	(1.388.926.668)
+ KBC	-	-	7.042.611.387	(467.611.388)
+ LAS	-	-	5.823.039.599	(1.018.339.599)
+ HSG	-	-	2.796.293.737	(2.080.193.737)
+ DRC	-	-	2.021.754.225	(320.244.225)
+ PNJ	-	-	821.230.000	(75.630.000)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<b>2.850.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>-</b>
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>276.100.000.000</b>	<b>276.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>215.100.000.000</b>	<b>215.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>	<b>124.100.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	215.100.000.000	215.100.000.000	124.100.000.000	124.100.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	61.000.000.000	61.000.000.000	-	-

- (i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một (01) năm kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, hưởng lãi suất từ 5,5%/năm – 10%/năm.
- (ii) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn còn lại trên một (01) năm kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, hưởng lãi suất từ 7,8%/năm – 10%/năm.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>c1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>36.423.858.150</b>	-	<b>36.423.858.150</b>	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (i)	36.423.858.150	-	36.423.858.150	-
<b>c2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	-	-	<b>126.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (ii)	-	-	126.000.000.000	-
<b>c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>439.693.332.949</b>	-	<b>421.598.592.949</b>	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	232.313.247.949	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I	-	-	51.789.900.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	44.684.640.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (ii)	25.200.000.000	-	-	-

- (i) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu 80%.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thanh lý một phần giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất và sau khi thanh lý, Tổng Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể đến Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất. Giá trị khoản đầu tư còn lại được phân loại lại sang khoản mục "đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để trình bày trên báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	96.066.438.809	67.858.664.608
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	27.455.106.840	10.479.321.213
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	184.334.078.035	96.049.326.942
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	2.431.210.721	3.321.195.749
Phải thu khác	975.458.100	1.109.458.100
<b>Cộng</b>	<b>311.262.292.505</b>	<b>178.817.966.612</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.080.127.654.081</b>	<b>671.799.460.197</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.925.481.918	4.470.074.521
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	108.384.185.000	128.384.185.000
- Tạm ứng	20.245.256.886	14.759.824.045
- Đặt cọc (ii)	275.000.000.000	250.000.000.000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	171.505.456	171.505.456
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iii)	567.063.785.000	267.325.000.000
- Phải thu khác	101.337.439.821	6.688.871.175
Ông Vũ Đức Trung (iv)	43.092.100.000	-
Ông Nguyễn Hữu Bình (iv)	40.000.000.000	400.000.000
Ông Phạm Đức Vinh (iv)	10.000.000.000	-
Khác	8.245.339.821	6.288.871.175
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.683.187.628</b>	<b>15.940.200.870</b>
- Ký quỹ bảo hiểm (v)	16.032.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khác	5.651.187.628	9.940.200.870
<b>Cộng</b>	<b><u>1.101.810.841.709</u></b>	<b><u>687.739.661.067</u></b>

- (i) Số cuối năm phản ánh khoản phải thu từ hoạt động đầu tư trái phiếu Sông Đà - Thăng Long số tiền khoảng 35,4 tỷ VND và phải thu gốc cộng lãi của 78 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức với tổng số tiền khoảng 73 tỷ đồng do đã đáo hạn thanh toán.
- (ii) Số cuối năm phản ánh khoản đặt cọc và lãi theo hợp đồng tìm kiếm trụ sở chính với Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP có thời hạn 01 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Tổng Công ty đã thu hồi được khoản đặt cọc này vào ngày 20 tháng 3 năm 2020.
- (iii) Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:
- Khoản phải thu ông Trần Quang Hiến số tiền 223 tỷ VND từ việc thanh lý 2 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I trong năm 2018. Tổng Công ty đã thu hồi được giá trị khoản phải thu này vào ngày 30 tháng 3 năm 2020;
  - Khoản phải thu ông Nguyễn Hồng Dũng số tiền khoảng 244,8 tỷ VND từ việc thanh lý 2,4 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất trong năm 2019; và
  - Khoản phải thu ông Bùi Danh Quân số tiền khoảng 99,3 tỷ VND từ việc thanh lý 863.165 cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I trong năm 2019.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu các cá nhân trong Tổng Công ty được ủy thác tự tìm kiếm, thực hiện các cơ hội đầu tư thay mặt Tổng Công ty. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản ủy thác đầu tư.
- (v) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương khoảng 16 tỷ VND tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.



**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>86.188.161.989</b>	<b>32.721.072.168</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	83.112.422.229	28.213.760.615
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.184.646.679	2.184.646.678
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	891.093.081	2.322.664.875
<b>b. Dài hạn</b>	<b>11.382.370.146</b>	<b>7.538.710.388</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.382.370.146	7.538.710.388
<b>Cộng</b>	<b>97.570.532.135</b>	<b>40.259.782.556</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	16.327.670.591	2.031.513.598	14.140.794.550	30.000.000	32.529.978.739
Tăng trong năm	-	68.609.546	-	-	68.609.546
Số dư cuối năm	16.327.670.591	2.100.123.144	14.140.794.550	30.000.000	32.598.588.285
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	4.735.024.471	1.595.325.062	11.368.090.452	13.333.328	17.711.773.313
Trích khấu hao	653.106.824	163.261.433	1.117.927.688	13.731.746	1.948.027.691
Số dư cuối năm	5.388.131.295	1.758.586.495	12.486.018.140	27.065.074	19.659.801.004
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	11.592.646.120	436.188.536	2.772.704.098	16.666.672	14.818.205.426
Tại ngày cuối năm	10.939.539.296	341.536.649	1.654.776.410	2.934.926	12.938.787.281

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.441.118.984 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.698.890.068 VND).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.186.000.000
Tăng do mua sắm	-
Số dư cuối năm	2.186.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	1.980.694.448
Trích khấu hao	137.305.552
Số dư cuối năm	2.118.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	205.305.552
Tại ngày cuối năm	68.000.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.033.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.410.000.000 VND).

**11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm	Số đầu năm	Kết chuyển (thu nhập)
	VND	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Khấu hao văn phòng	1.992.503.878	1.750.988.257	(241.515.621)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	1.354.757.380	996.731.242	(358.026.138)
<b>Cộng</b>	<b>3.347.261.258</b>	<b>2.747.719.499</b>	<b>(599.541.759)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	111.343.329	(111.343.329)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>111.343.329</b>	<b>(111.343.329)</b>
<b>Kết chuyển (thu nhập)</b>			<b>(710.885.088)</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>	<b>2.049.714.963</b>	-	<b>114.841.576</b>	<b>87.520.673</b>	<b>2.022.394.060</b>	-
Thuế GTGT đầu ra	114.841.576	-	114.841.576	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.787.884.922	-	-	-	1.787.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	64.624.040	-	-	18.698.670	83.322.710	-
Thuế khác	82.364.425	-	-	68.822.003	151.186.428	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>	-	<b>6.062.657.124</b>	<b>57.044.223.455</b>	<b>48.433.886.662</b>	-	<b>14.672.993.917</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	4.854.751.108	52.437.512.580	44.333.622.582	-	12.958.641.106
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.043.483.363	4.188.062.109	3.679.726.063	-	1.551.819.409
Thuế khác	-	164.422.653	418.648.766	420.538.017	-	162.533.402
	<b>2.049.714.963</b>	<b>6.062.657.124</b>	<b>57.159.065.031</b>	<b>48.521.407.335</b>	<b>2.022.394.060</b>	<b>14.672.993.917</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	144.408.284.818	163.111.934.490
Phải trả bồi thường bảo hiểm	56.265.735.195	36.930.612.707
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1.798.862.324	468.850.145
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	2.802.122.502	964.493.049
Phải trả khác cho người bán	5.844.669.299	2.371.325.810
<b>Cộng</b>	<b>211.119.674.138</b>	<b>203.847.216.201</b>

**14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25.439.812.166</b>	<b>14.097.259.312</b>
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	33.283.764.194	51.980.355.447
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	38.905.754.367	40.637.802.593
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.817.821.993</b>	<b>25.439.812.166</b>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.882.465.396</b>	<b>13.866.828.542</b>
Kinh phí công đoàn	1.031.172.454	708.991.809
Bảo hiểm xã hội	528.306.901	135.410.409
Bảo hiểm y tế	17.469.716	7.098.495
Cổ tức phải trả	1.110.087.610	3.891.370.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.195.428.715	9.123.957.399
<b>b. Dài hạn</b>	<b>472.202.870</b>	<b>445.102.870</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	472.202.870	445.102.870
<b>Cộng</b>	<b>18.354.668.266</b>	<b>14.311.931.412</b>

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>317.561.556.502</b>	<b>143.227.735.802</b>	<b>174.333.820.700</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	271.458.301.189	139.348.126.855	132.110.174.334
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	46.103.255.313	3.879.608.947	42.223.646.366
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>840.681.281.376</b>	<b>74.281.972.490</b>	<b>766.399.308.886</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.158.242.837.878</b>	<b>217.509.708.292</b>	<b>940.733.129.586</b>

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	281.108.169.850	177.531.406.475	103.576.763.375
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	36.453.386.652	(34.303.670.673)	70.757.057.325
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>317.561.556.502</b>	<b>143.227.735.802</b>	<b>174.333.820.700</b>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	471.338.762.019	141.260.916.737	330.077.845.282
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	369.342.519.357	(66.978.944.247)	436.321.463.604
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>840.681.281.376</b>	<b>74.281.972.490</b>	<b>766.399.308.886</b>

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	<b>29.495.537.474</b>	<b>23.164.049.654</b>
Số trích lập trong năm	14.074.548.789	6.331.487.820
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.570.086.263</b>	<b>29.495.537.474</b>

**Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình**

a. Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	53.490.646.482	57.130.919.951
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.798.906.827	6.811.499.177
Bảo hiểm hàng hóa	17.054.989.586	16.374.143.611
Bảo hiểm con người	188.200.640.113	72.516.436.775
Bảo hiểm xe cơ giới	538.297.242.037	302.506.655.679
Bảo hiểm cháy	29.873.056.351	12.291.704.163
Bảo hiểm hàng không	61.556.451	81.769.081
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.776.090.010	3.595.840.152
Bảo hiểm nông nghiệp	128.153.519	29.793.430
	<b>840.681.281.376</b>	<b>471.338.762.019</b>

b. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	42.098.274.856	35.712.589.250
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.456.704.823	5.087.449.959
Bảo hiểm hàng hóa	1.609.596.374	6.423.815.299
Bảo hiểm con người	3.920.844.703	3.176.972.106
Bảo hiểm xe cơ giới	3.521.881.825	81.132.547.541
Bảo hiểm cháy	17.208.771.969	8.018.983.766
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.465.897.940	1.708.558.816
	<b>74.281.972.490</b>	<b>141.260.916.737</b>

c. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	65.437.769.310	73.033.897.068
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.888.033.046	9.394.449.074
Bảo hiểm hàng hóa	27.670.672.598	28.557.600.659
Bảo hiểm con người	10.915.767.050	6.138.294.828
Bảo hiểm xe cơ giới	127.394.161.606	84.127.522.374
Bảo hiểm cháy	74.749.945.178	76.898.067.615
Bảo hiểm hàng không	5.800.861	96.584.670
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.353.298.709	2.813.528.208
Bảo hiểm nông nghiệp	146.108.144	48.225.354
	<b>317.561.556.502</b>	<b>281.108.169.850</b>

d. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	45.867.461.603	52.947.052.739
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.942.260.142	3.676.591.805
Bảo hiểm hàng hóa	17.928.224.862	23.724.119.454
Bảo hiểm con người	235.326.083	180.127.891
Bảo hiểm xe cơ giới	6.692.821.617	24.191.183.625
Bảo hiểm cháy	68.612.460.864	70.892.286.313
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.949.180.631	1.920.044.648
	<b>143.227.735.802</b>	<b>177.531.406.475</b>

e. Dự phòng dao động lớn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản	5.202.632.627	4.953.507.038
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.097.772.722	1.032.043.617
Bảo hiểm hàng hóa	5.753.552.453	5.129.806.061
Bảo hiểm con người	8.963.098.595	6.553.088.496
Bảo hiểm xe cơ giới	20.283.253.035	9.882.009.206
Bảo hiểm cháy	1.566.048.447	1.313.375.214
Bảo hiểm hàng không	71.423.946	70.192.817
Bảo hiểm trách nhiệm chung	616.684.782	548.458.439
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	14.370.704	11.807.634
	<b>43.570.086.263</b>	<b>29.495.537.474</b>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.617.776.084	3.671.955.578	1.012.792.379.150
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.452.539.875	4.452.539.875
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	222.626.994	(222.626.994)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(671.955.578)	(671.955.578)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.840.403.078	7.229.912.881	1.016.572.963.447
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.502.080.958	13.502.080.958
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	675.104.048	(675.104.048)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(229.912.881)	(229.912.881)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	1.000.000.000.000	1.502.647.488	8.515.507.126	19.826.976.910	1.029.845.131.524

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DNPNT**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000

<b>18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>1.472.994.795.239</b>	<b>871.192.893.507</b>
Bảo hiểm tài sản	81.247.983.344	89.254.317.112
Bảo hiểm thân tàu và P&I	13.758.586.044	9.714.406.496
Bảo hiểm hàng hóa	69.317.567.019	64.682.659.281
Bảo hiểm con người	239.370.016.074	94.786.205.814
Bảo hiểm xe cơ giới	1.004.481.680.504	588.973.691.153
Bảo hiểm cháy	57.300.094.529	19.224.405.126
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.518.867.725	4.557.208.525
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>63.780.381.851</b>	<b>33.932.182.186</b>
Bảo hiểm tài sản	10.027.284.866	8.380.273.669
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.724.757.045	3.908.591.857
Bảo hiểm hàng hóa	117.868.728	813.915.161
Bảo hiểm con người	9.824.877.766	14.674.433.382
Bảo hiểm xe cơ giới	37.678.778.098	50.596.225
Bảo hiểm cháy	2.307.522.192	5.243.802.399
Bảo hiểm hàng không	123.112.901	163.538.162
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.719.873.217	637.444.471
Bảo hiểm nông nghiệp	256.307.038	59.586.860
<b>(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(369.342.519.357)</b>	<b>(164.306.969.731)</b>
	<b>1.167.432.657.733</b>	<b>740.818.105.962</b>

<b>19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>129.320.298.241</b>	<b>271.976.293.738</b>
Bảo hiểm tài sản	66.712.390.439	53.573.502.599
Bảo hiểm thân tàu và P&I	8.910.432.618	10.174.899.917
Bảo hiểm hàng hóa	7.060.796.660	25.695.261.196
Bảo hiểm con người	7.844.202.759	6.004.263.049
Bảo hiểm xe cơ giới	2.036.075.710	157.565.716.032
Bảo hiểm cháy	34.340.293.410	15.992.227.287
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.416.106.645	2.970.423.658
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>66.978.944.247</b>	<b>(87.601.611.181)</b>
	<b>196.299.242.488</b>	<b>184.374.682.557</b>

**20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>542.900.428.027</b>	<b>426.604.778.473</b>
Bảo hiểm tài sản	22.272.804.199	54.852.979.639
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.545.653.918	13.074.006.251
Bảo hiểm hàng hóa	26.499.246.941	32.077.904.675
Bảo hiểm con người	36.990.981.722	25.056.318.118
Bảo hiểm xe cơ giới	448.581.683.868	292.604.694.357
Bảo hiểm cháy	1.695.529.208	759.010.594
Bảo hiểm hàng không	152.900.474	6.141.999
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.030.546.143	-
Bảo hiểm nông nghiệp	131.081.554	8.173.722.840
<b>Các khoản thu giảm chi</b>	<b>(9.265.538.236)</b>	<b>(20.611.511.666)</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(148.568.310.179)</b>	<b>(93.681.608.508)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>36.453.386.652</b>	<b>28.093.876.454</b>
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>34.303.670.673</b>	<b>(36.633.633.325)</b>
	<b>455.823.636.937</b>	<b>303.771.901.428</b>

**21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	87.319.215.988	33.286.371.049
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	20.133.152.009	10.934.212.018
Chi phí nhân viên	151.863.851.381	96.814.738.021
Chi phí nguyên vật liệu	17.038.296.163	13.730.247.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	854.529.994	1.185.802.176
Thuế và các khoản lệ phí khác	2.917.367.290	1.892.286.526
Chi khác	443.504.609.059	255.154.924.289
<b>Cộng</b>	<b>723.631.021.884</b>	<b>412.998.581.501</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.713.077.440	10.154.135.164
Lãi trái phiếu	-	1.238.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.113.881.350	41.647.886.100
Lãi do bán các khoản đầu tư	222.318.320.738	128.107.536.504
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.236.179.913	1.199.850.736
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.163.159.716	32.693.171.740
<b>Cộng</b>	<b>310.544.619.157</b>	<b>215.040.780.244</b>



**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.307.913.553	12.782.699.288
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.438.562.337	3.905.354.592
Chi phí hoạt động tài chính khác	343.315.656	297.243.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.867.834	883.322
	<b>8.109.659.380</b>	<b>16.986.180.622</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	66.011.906.039	43.812.468.598
Chi phí nguyên vật liệu	934.853.488	468.085.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	600.463.672	1.432.358.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.230.803.249	1.333.748.283
Thuế và các khoản lệ phí khác	12.776.110.069	949.069.614
Dự phòng phải thu khó đòi	698.371.461	692.879.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.014.764.720	14.377.368.112
Chi phí khác bằng tiền	15.369.673.348	8.309.715.308
	<b>109.636.946.046</b>	<b>71.375.693.606</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	36.064.331.996	268.892.670.798
Chi phí nhân viên	217.875.757.420	140.627.206.619
Chi phí nguyên vật liệu	18.573.613.323	15.630.691.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.085.333.243	2.523.842.141
Thuế, phí và lệ phí	15.693.477.359	2.841.356.140
Chi phí dự phòng	521.851.441.179	75.189.969.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.014.764.720	14.377.368.112
Chi phí khác bằng tiền	479.007.434.416	274.394.559.933
	<b>1.303.166.153.656</b>	<b>794.477.664.355</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.791.195.870</b>	<b>3.429.131.279</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(46.113.881.350)	(41.647.886.100)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(46.113.881.350)	(41.647.886.100)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.207.368.999	8.695.190.408
- Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu	1.790.130.692	3.691.796.968
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	900.000.000	792.000.000
- Khấu hao văn phòng	1.207.578.108	1.207.578.108
- Chi phí không được khấu trừ khác	309.660.199	3.003.815.332
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(29.115.316.481)</b>	<b>(29.523.564.413)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty có lỗ được khấu trừ trong tương lai nhưng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết thuê văn phòng không thể hủy ngang	46.348.359.959	59.033.783.661
Trong đó:		
Đến hạn trong vòng 1 năm	18.342.526.491	21.149.921.574
Từ 1 năm đến 5 năm	28.005.833.468	37.883.862.087

**28. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>573.703.368.628</b>	<b>678.686.905.548</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.029.845.131.524	1.016.572.963.447
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	147.902.557.854	85.072.697.770
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	308.239.205.042	252.813.360.129
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>351.863.719.712</b>	<b>158.287.195.489</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	351.863.719.712	158.287.195.489
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	192.096.897.136	113.140.634.462
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
<b>Theo số tuyệt đối</b>	<b>221.839.648.916</b>	<b>520.399.710.059</b>
<b>Theo tỷ lệ phần trăm</b>	<b>163%</b>	<b>429%</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.598.773.973	72.414.817.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.312.600.865.753	782.301.163.520
Đầu tư ngắn hạn	301.230.059.440	227.338.121.840
Đầu tư dài hạn	500.693.332.949	421.598.592.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.145.123.032.115</b>	<b>1.503.652.696.017</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	228.448.283.327	217.661.715.109
Công nợ tài chính khác	34.878.582.981	20.412.052.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>263.326.866.308</b>	<b>238.073.767.542</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.335.686.712	3.138.631.244	13.928.766.550	12.273.593.871
Euro (EUR)	28.257.677	801.996.667	137.673.014	1.626.124.209
Won Hàn Quốc (KRW)	544.883.341	5.756.980.004	789.003.822	4.187.923.377
Khác	128.679.110	136.345.068	606.074.296	421.684.846
	<b>5.037.506.840</b>	<b>9.833.952.983</b>	<b>15.461.517.682</b>	<b>18.509.326.303</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 198 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu tối đa là giá trị dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng và phải thu khác đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.598.773.973	-	30.598.773.973
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.306.949.678.125	5.651.187.628	1.312.600.865.753
Đầu tư ngắn hạn	301.230.059.440	-	301.230.059.440
Đầu tư dài hạn	-	500.693.332.949	500.693.332.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.638.778.511.538</b>	<b>506.344.520.577</b>	<b>2.145.123.032.115</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	228.448.283.327	-	228.448.283.327
Công nợ tài chính khác	34.406.380.111	472.202.870	34.878.582.981
<b>Tổng cộng</b>	<b>262.854.663.438</b>	<b>472.202.870</b>	<b>263.326.866.308</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.375.923.848.100</b>	<b>505.872.317.707</b>	<b>1.881.796.165.807</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.414.817.708	-	72.414.817.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	772.360.962.650	9.940.200.870	782.301.163.520
Đầu tư ngắn hạn	227.338.121.840	-	227.338.121.840
Đầu tư dài hạn	-	421.598.592.949	421.598.592.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.072.113.902.198</b>	<b>431.538.793.819</b>	<b>1.503.652.696.017</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	217.661.715.109	-	217.661.715.109
Công nợ tài chính khác	19.966.949.563	445.102.870	20.412.052.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>237.628.664.672</b>	<b>445.102.870</b>	<b>238.073.767.542</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>834.485.237.526</b>	<b>431.093.690.949</b>	<b>1.265.578.928.475</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

#### **Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

KIỂM  
 0112  
 ÔNG  
 TINI  
 ELO  
 HẾT  
 S Đ

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Tiền gửi thanh toán	16.647.957.251	20.497.959.331
Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	4.000.000.000	45.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	142.100.000.000	114.100.000.000
Tiền gửi dài hạn (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng)	41.000.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	3.813.912.877	4.470.074.521
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào</b>		
Góp vốn	36.423.858.150	36.423.858.150
<b>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	55.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi dài hạn (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng)	20.000.000.000	-
<b>Ông Vũ Đức Trung</b>		
Phải thu khác	43.092.100.000	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 6.964.211.229 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 5.643.482.916 VND).

31. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2015		2016		2017		2018		2019		Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
<b>Số ước tính chi bồi thường</b>											
Vào cuối năm tổn thất	165.884.567.576	199.147.762.770	288.164.625.351	319.846.414.226	545.481.989.373	545.481.989.373	545.481.989.373	545.481.989.373	545.481.989.373	545.481.989.373	545.481.989.373
1 năm sau	163.551.249.550	194.125.311.166	406.281.068.309	330.157.342.690	-	-	-	-	-	-	330.157.342.690
2 năm sau	161.075.515.353	202.440.393.130	405.519.999.872	-	-	-	-	-	-	-	405.519.999.872
3 năm sau	144.917.488.925	208.941.640.218	-	-	-	-	-	-	-	-	208.941.640.218
4 năm sau	143.632.268.408	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143.632.268.408
<b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>	<b>143.632.268.408</b>	<b>208.941.640.218</b>	<b>405.519.999.872</b>	<b>330.157.342.690</b>	<b>545.481.989.373</b>	<b>545.481.989.373</b>	<b>545.481.989.373</b>	<b>545.481.989.373</b>	<b>545.481.989.373</b>	<b>545.481.989.373</b>	<b>1.633.733.240.561</b>
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>											
Vào cuối năm tổn thất	87.929.373.970	131.154.134.455	187.462.398.501	170.329.249.251	424.427.119.823	424.427.119.823	424.427.119.823	424.427.119.823	424.427.119.823	424.427.119.823	424.427.119.823
1 năm sau	132.564.682.448	178.291.278.786	390.911.916.922	282.564.896.547	-	-	-	-	-	-	282.564.896.547
2 năm sau	136.473.753.839	194.783.825.571	396.699.156.829	-	-	-	-	-	-	-	396.699.156.829
3 năm sau	141.029.188.709	195.197.586.572	-	-	-	-	-	-	-	-	195.197.586.572
4 năm sau	141.065.848.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141.065.848.709
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<b>141.065.848.709</b>	<b>195.197.586.572</b>	<b>396.699.156.829</b>	<b>282.564.896.547</b>	<b>424.427.119.823</b>	<b>424.427.119.823</b>	<b>424.427.119.823</b>	<b>424.427.119.823</b>	<b>424.427.119.823</b>	<b>424.427.119.823</b>	<b>1.439.954.608.480</b>
<b>Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)</b>	<b>2.566.419.699</b>	<b>13.744.053.646</b>	<b>8.820.843.043</b>	<b>47.592.446.143</b>	<b>121.054.869.550</b>	<b>121.054.869.550</b>	<b>121.054.869.550</b>	<b>121.054.869.550</b>	<b>121.054.869.550</b>	<b>121.054.869.550</b>	<b>193.778.632.081</b>

Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2014 trở về trước

Tổng dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái chưa giải quyết



Nguyễn Thị Ngân  
Người lập biểu

Wũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Trung Kiên  
Tổng Giám đốc



77.679.669.108

271.458.301.189

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

